

Số: /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Xét Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên là 6.299.211 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Vốn ngân sách Trung ương (Vốn nước ngoài): 398.411 triệu đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: 5.900.800 triệu đồng. Trong đó:

+ Vốn xây dựng cơ bản tập trung: 1.431.600 triệu đồng;

+ Vốn từ thu tiền sử dụng đất: 4.389.400 triệu đồng;

(Trong đó: Cấp tỉnh quản lý: 2.542.301 triệu đồng; cấp xã quản lý: 1.847.099 triệu đồng).

+ Vốn xỏ số kiến thiết: 45.000 triệu đồng;

+ Bội chi ngân sách địa phương: 34.800 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI kèm theo)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2024 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./. *Ch*

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương  
đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên;  
Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND. *Ch*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**Phụ lục I**

**TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT        | Nguồn vốn                       | Kế hoạch đầu tư công<br>năm 2026 | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------|----------------------------------|---------|
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                  | <b>6.299.211</b>                 |         |
| <b>I</b>  | <b>Vốn ngân sách Trung ương</b> | <b>398.411</b>                   |         |
| 1         | Vốn trong nước                  | -                                |         |
| 2         | Vốn nước ngoài                  | 398.411                          |         |
| <b>II</b> | <b>Vốn ngân sách địa phương</b> | <b>5.900.800</b>                 |         |
| 1         | Vốn xây dựng cơ bản tập trung   | 1.431.600                        |         |
| 2         | Vốn từ thu tiền sử dụng đất     | 4.389.400                        |         |
| -         | Cấp tỉnh quản lý                | 2.542.301                        |         |
| -         | Cấp xã quản lý                  | 1.847.099                        |         |
| 3         | Vốn xỏ số kiến thiết            | 45.000                           |         |
| 4         | Bội chi ngân sách địa phương    | 34.800                           |         |

Phụ lục II

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN  
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư |                                      |             |               |      |                                 |                      |           | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 |           |  | Kế hoạch vốn năm 2026                |           | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------|------|---------------------------------|----------------------|-----------|---------------------------------------|-----------|--|--------------------------------------|-----------|---------|
|     |                | Số quyết định;<br>ngày, tháng,<br>năm ban hành  | Tổng mức đầu tư                      |             |               |      |                                 |                      |           | Tổng số<br>(tất cả các<br>nguồn vốn)  | Trong đó: |  | Tổng số<br>(tất cả các<br>nguồn vốn) | Trong đó: |         |
|     |                |                                                 | Tổng số<br>(tất cả các<br>nguồn vốn) | Trong đó:   |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      | Vốn đối ứng |               |      | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      | Tổng số     | Trong đó: Vốn |      | Tinh bằng<br>nguyên tệ          | Quy đổi ra tiền Việt |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             | NSTW          | NSDP |                                 | Tổng số              | Trong đó: |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |
|     |                |                                                 |                                      |             |               |      |                                 |                      |           |                                       |           |  |                                      |           |         |

**Phụ lục III**

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN  
VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT  | Danh mục dự án/ chương trình                                                                           | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/<br>Tổng mức đầu tư dự kiến |                                |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                        |                                   | Số, ngày, tháng, năm                                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |                                       |                                       |         |
|     |                                                                                                        |                                   |                                                                                     |                                | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                       |         |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                |                                   |                                                                                     | 13.139.076                     | 4.780.233            | 8.330.643            | 669.687                               | 1.431.600                             |         |
| I   | Quốc phòng                                                                                             |                                   |                                                                                     | 65.000                         | 0                    | 65.000               | 400                                   | 36.100                                |         |
| -   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030                                                              |                                   |                                                                                     | 65.000                         | 0                    | 65.000               | 400                                   | 36.100                                |         |
| 1   | Dự án Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên                                        | 2026 - 2028                       |                                                                                     | 45.000                         |                      | 45.000               | 200                                   | 25.500                                |         |
| 2   | Xây dựng, cải tạo, sửa chữa Căn cứ hậu phương xã Yên Trạch, tỉnh Thái Nguyên                           | 2026 - 2028                       |                                                                                     | 20.000                         |                      | 20.000               | 200                                   | 10.600                                |         |
| II  | An ninh và trật tự, an toàn xã hội                                                                     |                                   |                                                                                     | 40.623                         | 0                    | 40.623               | 0                                     | 23.500                                |         |
| -   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030                                                              |                                   |                                                                                     | 40.623                         | 0                    | 40.623               | 0                                     | 23.500                                |         |
| 1   | Dự án mở rộng trụ sở Công an tỉnh (Cơ sở 1)                                                            | 2025 - 2027                       |                                                                                     | 40.623                         |                      | 40.623               |                                       | 23.500                                |         |
| III | Giáo dục đào tạo, giáo dục dạy nghề                                                                    |                                   |                                                                                     | 350.321                        | 270.321              | 80.000               | 349.721                               | 600                                   |         |
| -   | Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2026                                              |                                   |                                                                                     | 350.321                        | 270.321              | 80.000               | 349.721                               | 600                                   |         |
| 1   | Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trường học trên địa bàn tỉnh (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp) | 2022 - 2026                       | Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 27/12/2021                                          | 350.321                        | 270.321              | 80.000               | 349.721                               | 600                                   |         |
| IV  | Khoa học, công nghệ                                                                                    |                                   |                                                                                     | 120.000                        | 96.000               | 24.000               | 200                                   | 5.000                                 |         |
| -   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030                                                              |                                   |                                                                                     | 120.000                        | 96.000               | 24.000               | 200                                   | 5.000                                 |         |
| 1   | Dự án chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên                                                                   | 2026 - 2028                       |                                                                                     | 120.000                        | 96.000               | 24.000               | 200                                   | 5.000                                 |         |

| TT | Danh mục dự án/ chương trình                                                                                                               | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến |                                |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                            |                                   | Số, ngày, tháng, năm                                                             | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |                                       |                                       |         |
|    |                                                                                                                                            |                                   |                                                                                  |                                | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                       |         |
| V  | Y tế, dân số và gia đình                                                                                                                   |                                   |                                                                                  | 516.725                        | 253.525              | 235.000              | 221.725                               | 80.186                                |         |
| -  | Dự án hoàn thành năm 2026                                                                                                                  |                                   |                                                                                  | 266.725                        | 53.525               | 185.000              | 221.725                               | 42.686                                |         |
| 1  | Xây dựng bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên                                                                                        | 2021 - 2025                       | Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 30/11/2023                                       | 266.725                        | 53.525               | 185.000              | 221.725                               | 42.686                                |         |
| -  | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030                                                                                                  |                                   |                                                                                  | 250.000                        | 200.000              | 50.000               | 0                                     | 37.500                                |         |
| 1  | Xây dựng mới Nhà điều trị cho cán bộ thuộc diện bảo vệ sức khỏe và Nhà điều trị nội trú cho bệnh nhân; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện A | 2026 - 2028                       |                                                                                  | 250.000                        | 200.000              | 50.000               |                                       | 37.500                                |         |
| VI | Các hoạt động kinh tế                                                                                                                      |                                   |                                                                                  | 651.500                        | 0                    | 651.500              | 33.800                                | 617.400                               |         |
| *  | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản                                                                                              |                                   |                                                                                  | 617.000                        | 0                    | 617.000              | 0                                     | 617.000                               |         |
| 1  | Dự án Xây dựng mới cầu Gia Bảy                                                                                                             | 2026 - 2028                       |                                                                                  | 617.000                        |                      | 617.000              | -                                     | 617.000                               |         |
| *  | Công nghiệp                                                                                                                                |                                   |                                                                                  | 34.500                         | 0                    | 34.500               | 33.800                                | 400                                   |         |
| -  | Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2026                                                                                  |                                   |                                                                                  | 34.500                         | 0                    | 34.500               | 33.800                                | 400                                   |         |
| 1  | Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Kạn năm 2024                                                                                             | 2024 - 2025                       | Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 24/8/2024                                        | 14.500                         |                      | 14.500               | 14.000                                | 200                                   |         |

| TT   | Danh mục dự án/ chương trình                                                                                               | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến |                                |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                            |                                   | Số, ngày, tháng, năm                                                             | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |                                       |                                       |         |
|      |                                                                                                                            |                                   |                                                                                  |                                | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                       |         |
| 2    | Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Kạn                                                                                      | 2023 - 2025                       | Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 14/11/2023                                       | 20.000                         |                      | 20.000               | 19.800                                | 200                                   |         |
| VII  | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội |                                   |                                                                                  | 194.423                        | 0                    | 194.423              | 63.841                                | 114.500                               |         |
| -    | Dự án hoàn thành năm 2026                                                                                                  |                                   |                                                                                  | 194.423                        | -                    | 194.423              | 63.841                                | 114.500                               |         |
| 1    | Xây dựng Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Thái Nguyên                                                                               | 2024 - 2027                       | Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 13/12/2024                                       | 194.423                        | 0                    | 194.423              | 63.841                                | 114.500                               |         |
| VIII | Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật                                                         |                                   |                                                                                  | 11.200.484                     | 4.160.387            | 7.040.097            | 0                                     | 554.314                               |         |
| *    | Bố trí vốn thực hiện dự án                                                                                                 |                                   |                                                                                  | 5.200.484                      | 4.160.387            | 1.040.097            | 0                                     | 5.000                                 |         |
| 1    | Đường Hồ Núi Cốc                                                                                                           |                                   |                                                                                  | 5.200.484                      | 4.160.387            | 1.040.097            |                                       | 5.000                                 |         |
| *    | Phân cấp cho cấp xã (1)                                                                                                    |                                   |                                                                                  | 4.000.000                      |                      | 4.000.000            | -                                     | 184.000                               |         |
| *    | Đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                 |                                   |                                                                                  | 2.000.000                      |                      | 2.000.000            |                                       | 365.314                               |         |

(1) Ghi chú: Đối với phần kinh phí phân cấp về cho cấp xã, định hướng cấp xã bố trí cho các dự án, đối tượng đầu tư công chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030, các nhiệm vụ quy hoạch và một số nhiệm vụ khác

**Phụ lục IV**

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN  
VỐN TỪ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án/ chương trình                                                                  | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến |                                |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|    |                                                                                               |                                   | Số, ngày, tháng, năm                                                              | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |                                       |                                       |         |
|    |                                                                                               |                                   |                                                                                   |                                | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                       |         |
|    | TỔNG CỘNG                                                                                     |                                   |                                                                                   | 107.682.115                    | 40.321.456           | 40.015.060           | 12.412.973                            | 4.389.400                             |         |
| A  | PHẦN CẤP TỈNH QUẢN LÝ                                                                         |                                   |                                                                                   | 107.682.115                    | 40.321.456           | 40.015.060           | 12.412.973                            | 2.542.301                             |         |
| I  | Quốc phòng, an ninh                                                                           |                                   |                                                                                   | 120.000                        | 0                    | 120.000              | 0                                     | 50.000                                |         |
| -  | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030                                                     |                                   |                                                                                   | 120.000                        | 0                    | 120.000              | 0                                     | 50.000                                |         |
| 1  | Chi phí giải phóng mặt bằng di chuyển Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                                 |                                   |                                                                                   | 120.000                        |                      | 120.000              |                                       | 50.000                                |         |
| II | An ninh và trật tự, an toàn xã hội                                                            |                                   |                                                                                   | 1.017.598                      | 397.000              | 528.518              | 603.445                               | 56.530                                |         |
| -  | Dự án hoàn thành trước năm 2026                                                               |                                   |                                                                                   | 1.017.598                      | 397.000              | 528.518              | 603.445                               | 56.530                                |         |
| 1  | Dự án Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn giai đoạn 2021 - 2025                          | 2023 - 2025                       | Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 04/5/2023                                          | 108.141                        |                      | 89.580               | 86.080                                | 20.000                                |         |
| 2  | Xây dựng 46 trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn                                              | 2024 - 2025                       | Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27/6/2024                                           | 352.457                        |                      | 281.679              | 130.106                               | 15.350                                |         |
| 3  | Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2023 - 2025 | 2023 - 2025                       | Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 24/5/2023                                          | 60.000                         |                      | 57.259               | 57.259                                | 1.180                                 |         |

| TT  | Danh mục dự án/ chương trình                                           | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến |                                |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|     |                                                                        |                                   | Số, ngày, tháng, năm                                                              | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |                                       |                                       |         |
|     |                                                                        |                                   |                                                                                   |                                | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                       |         |
| 4   | Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Bắc Kạn - Giai đoạn II            | 2024 - 2027                       | Quyết định số 3867/QĐ-BCA-H02 ngày 27/5/2024                                      | 497.000                        | 397.000              | 100.000              | 330.000                               | 20.000                                |         |
| III | Văn hóa, thông tin                                                     |                                   |                                                                                   | 30.000                         | 0                    | 30.000               | 0                                     | 30.000                                |         |
| -   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030                              |                                   |                                                                                   | 30.000                         | 0                    | 30.000               | 0                                     | 30.000                                |         |
| 1   | Tu bổ, tôn tạo di tích "Địa điểm thành lập Ủy ban Kiểm tra Trung ương" |                                   |                                                                                   | 30.000                         |                      | 30.000               |                                       | 30.000                                |         |
| IV  | Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                              |                                   |                                                                                   | 75.000                         | 0                    | 75.000               | 0                                     | 35.000                                |         |
| -   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030                              |                                   |                                                                                   | 75.000                         | 0                    | 75.000               | 0                                     | 35.000                                |         |
| 1   | Trường THCS Phan Đình Phùng                                            |                                   |                                                                                   | 60.000                         |                      | 60.000               |                                       | 20.000                                |         |
| 2   | Trường mầm non Trại Cau, xã Trại Cau                                   |                                   |                                                                                   | 15.000                         |                      | 15.000               |                                       | 15.000                                |         |
| V   | Thể dục, thể thao                                                      |                                   |                                                                                   | 1.109.114                      | 200.000              | 909.114              | 872.931                               | 107.676                               |         |
| -   | Dự án hoàn thành trước năm 2026                                        |                                   |                                                                                   | 535.992                        | 200.000              | 335.992              | 483.316                               | 52.676                                |         |
| 1   | Sân vận động tỉnh Thái Nguyên                                          | 2022 - 2025                       | Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2022                                        | 535.992                        | 200.000              | 335.992              | 483.316                               | 52.676                                |         |
| -   | Dự án hoàn thành năm 2026                                              |                                   |                                                                                   | 260.000                        | 0                    | 260.000              | 215.657                               | 5.000                                 |         |
| 2   | Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ                     | 2025 - 2026                       | Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 02/4/2025                                          | 260.000                        |                      | 260.000              | 215.657                               | 5.000                                 |         |
| -   | Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030     |                                   |                                                                                   | 313.122                        | 0                    | 313.122              | 173.958                               | 50.000                                |         |

| TT | Danh mục dự án/ chương trình                                                                                                                                 | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến |                                |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                              |                                   | Số, ngày, tháng, năm                                                              | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |                                       |                                       |         |
|    |                                                                                                                                                              |                                   |                                                                                   |                                | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                       |         |
| 3  | Xây dựng Trung tâm Thể dục thể thao (nay là Trung tâm Huân luyện và Thi đấu Thể dục thể thao) và Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao                | 2024 - 2027                       | Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 25/6/2024                                         | 313.122                        |                      | 313.122              | 173.958                               | 50.000                                |         |
| VI | Các hoạt động kinh tế                                                                                                                                        |                                   |                                                                                   | 86.479.453                     | 36.134.109           | 23.334.535           | 10.570.802                            | 1.955.802                             |         |
| *  | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản                                                                                                                |                                   |                                                                                   | 23.302.283                     | 11.280.000           | 12.022.283           | 253.016                               | 728.960                               |         |
| -  | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030                                                                                                                    |                                   |                                                                                   | 22.442.262                     | 11.280.000           | 11.162.262           | 1.670                                 | 567.000                               |         |
| 1  | Hệ thống công trình chống ngập lụt khu vực trung tâm tỉnh Thái Nguyên                                                                                        |                                   |                                                                                   | 20.842.262                     | 10.000.000           | 10.842.262           | 1.470                                 | 50.000                                |         |
| 2  | Cải tạo, nâng cấp bờ kênh kết hợp làm đường giao thông tuyến kênh chính hồ Núi Cốc đoạn ĐT.267 - ĐT.266                                                      |                                   |                                                                                   | 1.600.000                      | 1.280.000            | 320.000              | 200                                   | 517.000                               |         |
| —  | Các dự án tái định cư, khu dân cư                                                                                                                            |                                   |                                                                                   | 860.021                        | -                    | 860.021              | 251.346                               | 161.960                               |         |
| 1  | Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 1)                                                                   | 2022 - 2025                       | Quyết định số 848/QĐ-UBND 31/3/2022                                               | 188.000                        |                      | 188.000              | 116.505                               | 46.460                                |         |
| 2  | Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Sông Công 2) | 2024 - 2027                       | Quyết định số 2473/QĐ-UBND 12/12/2024                                             | 33.812                         |                      | 33.812               | 19.943                                | 3.300                                 |         |

| TT | Danh mục dự án/ chương trình                                                                                       | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến |                                |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                    |                                   | Số, ngày, tháng, năm                                                              | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |                                       |                                       |         |
|    |                                                                                                                    |                                   |                                                                                   |                                | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                       |         |
| 3  | Mở rộng khu tái định cư khu công nghiệp Sông Công 2, xã Tân Quang (khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)               | 2024 - 2028                       | Quyết định số 1579/QĐ-UBND 20/10/2025                                             | 292.861                        |                      | 292.861              | 42.898                                | 50.000                                |         |
| 4  | Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang                                                                              | 2024 - 2027                       | Quyết định số 2179/QĐ-UBND 23/6/2025                                              | 30.648                         |                      | 30.648               | 12.000                                | 7.200                                 |         |
| 5  | Khu tái định cư khu công nghiệp Sông Công 2, xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên) | 2025 - 2028                       | Quyết định số 1578/QĐ-UBND 20/10/2025                                             | 314.700                        |                      | 314.700              | 60.000                                | 55.000                                |         |
| *  | Giao thông                                                                                                         |                                   |                                                                                   | 63.161.490                     | 24.854.109           | 11.296.572           | 10.315.786                            | 1.193.162                             |         |
| -  | Dự án hoàn thành trước năm 2026                                                                                    |                                   |                                                                                   | 5.126.123                      | 3.701.228            | 1.424.896            | 4.760.300                             | 220.109                               |         |
| 1  | Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc                                         | 2021 - 2025                       | Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; số 1093/QĐ-UBND ngày 24/5/2025        | 4.204.000                      | 3.355.404            | 848.596              | 3.979.561                             | 211.150                               |         |
| 2  | Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)                 | 2021 - 2025                       | Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 19/11/2021; số 802/QĐ-UBND ngày 23/3/2025         | 699.358                        | 345.824              | 353.534              | 564.096                               | 2.837                                 |         |
| 3  | Tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT.269B tỉnh Thái Nguyên                                              | 2023 - 2025                       | Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 17/02/2023; số 79/QĐ-UBND ngày 15/01/2025          | 222.765                        |                      | 222.765              | 216.643                               | 6.122                                 |         |

| TT | Danh mục dự án/ chương trình                                                                                                          | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến |                                |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                       |                                   | Số, ngày, tháng, năm                                                              | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |                                       |                                       |         |
|    |                                                                                                                                       |                                   |                                                                                   |                                | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                       |         |
| -  | Dự án hoàn thành trong năm 2026                                                                                                       |                                   |                                                                                   | 6.242.073                      | -                    | 2.524.264            | 4.849.668                             | 528.308                               |         |
| 1  | Đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phổ Yên | 2024 - 2026                       | Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 07/11/2024                                        | 137.908                        |                      | 137.908              | 50.832                                | 41.000                                |         |
| 2  | Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261 - ĐT.266                                                                                       | 2024 - 2026                       | Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 2753/QĐ-UBND ngày 08/11/2024        | 698.464                        | 0                    | 698.464              | 369.003                               | 92.000                                |         |
| 3  | Đường Kết nối ĐT.265 (xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang                                                                       | 2024 - 2026                       | Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 23/7/2024                                         | 291.055                        | 0                    | 291.055              | 133.333                               | 60.000                                |         |
| 4  | Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ                       | 2024 - 2026                       | Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 21/8/2024                                         | 923.241                        | 0                    | 923.241              | 380.698                               | 220.000                               |         |
| 5  | Tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đến khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên                                                       | 2024 - 2026                       | Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 03/10/2024                                        | 397.813                        | 0                    | 397.813              | 212.264                               | 50.000                                |         |
| 6  | Dự án cải tạo, nâng cấp đường từ QL 3 - cầu Phiêng Mỹ, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn (Km0+00 -km1+45)                          | 2025 - 2026                       | Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 07/5/2025; 1292/QĐ-UBND ngày 17/6/2025             | 75.782                         |                      | 75.782               | 42.037                                | 9.000                                 |         |

| TT | Danh mục dự án/ chương trình                                                                                                                     | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến |                                |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                  |                                   | Số, ngày, tháng, năm                                                              | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |                                       |                                       |         |
|    |                                                                                                                                                  |                                   |                                                                                   |                                | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                       |         |
| 7  | Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn – Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang                                                              | 2021 - 2025                       | Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 14/10/2020                                        | 3.717.809                      |                      |                      | 3.661.501                             | 56.308                                |         |
| -  | Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030                                                                               |                                   |                                                                                   | 1.838.692                      | -                    | 1.838.692            | 704.958                               | 186.345                               |         |
| 8  | Cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bẩm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên | 2024 - 2027                       | Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 15/5/2024                                         | 1.528.400                      |                      | 1.528.400            | 614.983                               | 126.345                               |         |
| 9  | Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên                                                            | 2025 - 2027                       | Quyết định số 3732/QĐ-UBND ngày 08/04/2025                                        | 210.581                        |                      | 210.581              | 69.975                                | 40.000                                |         |
| 10 | Tuyến đường từ Ngã ba Na Oai đến Cụm công nghiệp Quang Sơn 1, Trường tiểu học Quang Sơn và Trường mầm non Quang Sơn                              | 2025 - 2027                       | Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 04/11/2025                                        | 99.711                         | 0                    | 99.711               | 20.000                                | 20.000                                |         |
| -  | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030                                                                                                        |                                   |                                                                                   | 49.954.602                     | 21.152.882           | 5.508.720            | 860                                   | 258.400                               |         |
| 11 | Tuyến kết nối phía Tây Nam Khu công nghiệp Yên Bình 3 với đường 47m                                                                              |                                   |                                                                                   | 1.555.602                      | 1.244.482            | 311.120              | 160                                   | 30.000                                |         |
| 12 | Tuyến đường từ Quảng trường Vạn Xuân đi Đông Tam Đảo (Kết nối Tuyến đường Liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh, Phú Thọ)                      |                                   |                                                                                   | 1.100.000                      | 880.000              | 220.000              |                                       | 23.400                                |         |
| 13 | Xây dựng tuyến đường kết nối đường cao tốc (CT.07) vào phường Bắc Kạn                                                                            |                                   |                                                                                   | 617.000                        |                      | 617.000              | 700                                   | 65.000                                |         |
| 14 | Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng                                                                                                                       |                                   |                                                                                   | 29.893.000                     | 14.738.000           | 3.288.000            | -                                     | 60.000                                |         |

| TT  | Danh mục dự án/ chương trình                                                                                               | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến |                                |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                            |                                   | Số, ngày, tháng, năm                                                              | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |                                       |                                       |         |
|     |                                                                                                                            |                                   |                                                                                   |                                | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                       |         |
| 15  | Cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới                                                                          |                                   |                                                                                   | 16.789.000                     | 4.290.400            | 1.072.600            |                                       | 80.000                                |         |
| *   | Quy hoạch                                                                                                                  |                                   |                                                                                   | 15.680                         | 0                    | 15.680               | 2.000                                 | 13.680                                |         |
| -   | Dự án hoàn thành năm 2026                                                                                                  |                                   |                                                                                   | 15.680                         | -                    | 15.680               | 2.000                                 | 13.680                                |         |
| 1   | Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                           |                                   |                                                                                   | 15.680                         | 0                    | 15.680               | 2.000                                 | 13.680                                |         |
| *   | Ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách xã hội theo quy định                                                                  |                                   |                                                                                   | 0                              | 0                    | 0                    | 0                                     | 20.000                                |         |
| 1   | Ủy thác vốn qua Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh                                                                 |                                   |                                                                                   |                                |                      |                      |                                       | 20.000                                |         |
| VII | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội |                                   |                                                                                   | 719.452                        | 0                    | 719.452              | 359.739                               | 160.293                               |         |
| -   | Dự án hoàn thành trước năm 2026                                                                                            |                                   |                                                                                   | 469.452                        | 0                    | 469.452              | 359.159                               | 110.293                               |         |
| 1   | Xây dựng trụ sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên                                                                 | 2023 - 2025                       | QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 11/11/2022                                                | 405.000                        |                      | 405.000              | 330.514                               | 74.486                                |         |
| 2   | Trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các chi cục trực thuộc                                                    | 2023 - 2025                       | QĐ số 159/QĐ-UBND ngày 09/02/2023                                                 | 64.452                         |                      | 64.452               | 28.645                                | 35.807                                |         |
| -   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030                                                                                  |                                   |                                                                                   | 250.000                        | 0                    | 250.000              | 580                                   | 50.000                                |         |
| 3   | Dự án xây dựng Trường Chính trị tỉnh                                                                                       |                                   |                                                                                   | 250.000                        |                      | 250.000              | 580                                   | 50.000                                |         |

| TT   | Danh mục dự án/ chương trình                                                                                                                         | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến |                                |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                      |                                   | Số, ngày, tháng, năm                                                              | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |                                       |                                       |         |
|      |                                                                                                                                                      |                                   |                                                                                   |                                | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                       |         |
| VIII | Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật                                                                                   |                                   |                                                                                   | 18.131.498                     | 3.590.346            | 14.298.442           | 6.056                                 | 147.000                               |         |
| *    | Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030                                        |                                   |                                                                                   |                                |                      |                      |                                       |                                       |         |
| 1    | Tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đi Khu du lịch Hồ Núi Cốc (đoạn từ đường Bắc Sơn đến ngã ba Gốc Mít và đường ĐT.270 đoạn từ Km8+090 - Km14+100) |                                   |                                                                                   | 1.221.311                      | 977.049              | 244.102              | 160                                   | 1.000                                 |         |
| 2    | Xây dựng đường giao thông kết nối ĐT 270 với đường Cù Vân - Tân Thái (đoạn từ ngã ba Gốc Mít đến đường giao thông khu dân cư xóm Bãi Bằng)           |                                   |                                                                                   | 242.045                        |                      | 242.045              |                                       | 5.000                                 |         |
| 3    | Trụ sở các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                                  |                                   |                                                                                   | 2.500.000                      | 2.000.000            | 500.000              |                                       | 30.000                                |         |
| 4    | Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc và khám chữa bệnh; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện C                                                            |                                   |                                                                                   | 488.000                        | 390.400              | 97.600               |                                       | 5.000                                 |         |
| 5    | Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc và khám chữa bệnh; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng tỉnh Thái Nguyên               |                                   |                                                                                   | 278.622                        | 222.898              | 55.724               |                                       | 5.000                                 |         |
| 6    | Dự án tái định cư, khu dân cư khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội                                                                               |                                   |                                                                                   |                                |                      |                      |                                       | 50.000                                |         |
| (1)  | Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu số 1)                                                                       |                                   |                                                                                   | 816.000                        |                      | 816.000              |                                       |                                       |         |
| (2)  | Khu đô thị số 5 thuộc đô thị mới Diềm Thụy                                                                                                           |                                   |                                                                                   | 180.000                        |                      | 180.000              |                                       |                                       |         |

| TT   | Danh mục dự án/ chương trình                                                   | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến |                                |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|      |                                                                                |                                   | Số, ngày, tháng, năm                                                              | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |                                       |                                       |         |
|      |                                                                                |                                   |                                                                                   |                                | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                       |         |
| (3)  | Khu dân cư và tái định cư số 1 Nga My                                          |                                   |                                                                                   | 200.000                        |                      | 200.000              |                                       |                                       |         |
| (4)  | Khu dân cư và tái định cư Thượng Đình                                          |                                   |                                                                                   | 160.000                        |                      | 160.000              |                                       |                                       |         |
| (5)  | Khu tái định cư tập trung Hồng Tiến, phường Phở Yên                            |                                   |                                                                                   | 442.000                        |                      | 442.000              |                                       |                                       |         |
| (6)  | Khu dân cư số 1 phường Bách Quang (Khu tái định cư số 1 phường Bách Quang)     |                                   |                                                                                   | 134.800                        |                      | 134.800              |                                       |                                       |         |
| (7)  | Khu tái định cư Phú Đông                                                       |                                   |                                                                                   | 270.000                        |                      | 270.000              |                                       |                                       |         |
| (8)  | Khu Tái định cư Tân Hòa 1                                                      |                                   |                                                                                   | 350.000                        |                      | 350.000              |                                       |                                       |         |
| (9)  | Khu Tái định cư Tân Hòa 2                                                      |                                   |                                                                                   | 450.000                        |                      | 450.000              |                                       |                                       |         |
| (10) | Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu số 2) |                                   |                                                                                   | 860.000                        |                      | 860.000              |                                       |                                       |         |
| (11) | Khu tái định cư Đại Phúc 2                                                     |                                   |                                                                                   | 220.000                        |                      | 220.000              |                                       |                                       |         |
| (12) | Khu TĐC số 02 Cao Ngạn 7ha (tăng lên 20ha) - Cao Ngạn cũ                       |                                   |                                                                                   | 286.000                        |                      | 286.000              |                                       |                                       |         |
| (13) | Khu TĐC (Khu dân cư Nam Sơn) - Ngọc Lâm                                        |                                   |                                                                                   | 440.000                        |                      | 440.000              |                                       |                                       |         |
| (14) | Khu TĐC Đồng Xe - Sơn Cẩm                                                      |                                   |                                                                                   | 220.000                        |                      | 220.000              |                                       |                                       |         |
| (15) | Khu TĐC Nam Sông Cầu (giai đoạn 2)                                             |                                   |                                                                                   | 440.000                        |                      | 440.000              |                                       |                                       |         |
| (16) | Khu TĐC tổ 39, 40 phường Phan Đình Phùng                                       |                                   |                                                                                   | 510.000                        |                      | 510.000              |                                       |                                       |         |

| TT   | Danh mục dự án/ chương trình                                                                                     | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến |                                |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                  |                                   | Số, ngày, tháng, năm                                                              | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |                                       |                                       |         |
|      |                                                                                                                  |                                   |                                                                                   |                                | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                       |         |
| (17) | Khu TĐC Trại Bàu (Tổ 04 - Gia Sàng)                                                                              |                                   |                                                                                   | 393.800                        |                      | 393.800              |                                       |                                       |         |
| (18) | Khu TĐC số 02 - Lưu Nhân Chú (mở rộng)                                                                           |                                   |                                                                                   | 103.400                        |                      | 103.400              |                                       |                                       |         |
| (19) | Khu TĐC Đại Học Việt Bắc - Đồng Bầm                                                                              |                                   |                                                                                   | 440.000                        |                      | 440.000              |                                       |                                       |         |
| (20) | Phu TCCD (Khu công nghệ cao Trung Anh) - Mo Linh                                                                 |                                   |                                                                                   | 132.000                        |                      | 132.000              |                                       |                                       |         |
| (21) | Khu TĐC (Chùa Huống) - Huống Thượng                                                                              |                                   |                                                                                   | 308.000                        |                      | 308.000              |                                       |                                       |         |
| (22) | Khu TĐC suối Mo Linh - Hóa Thượng                                                                                |                                   |                                                                                   | 22.000                         |                      | 22.000               |                                       |                                       |         |
| (23) | Khu TĐC trên trục suối Mỏ Bạch                                                                                   |                                   |                                                                                   | 35.200                         |                      | 35.200               |                                       |                                       |         |
| (24) | Khu TĐC suối Mo Linh - Khe Mo                                                                                    |                                   |                                                                                   | 4.400                          |                      | 4.400                |                                       |                                       |         |
| (25) | Xây dựng các Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường Cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới |                                   |                                                                                   | 120.000                        |                      | 120.000              |                                       |                                       |         |
| (26) | Khu dân cư và tái định cư số 2 Nga My                                                                            |                                   |                                                                                   | 875.000                        |                      | 875.000              |                                       |                                       |         |
| (27) | Khu đô thị và tái định cư xóm Trung                                                                              |                                   |                                                                                   | 300.000                        |                      | 300.000              |                                       |                                       |         |
| (28) | Khu dân cư và tái định cư số 3 Nga My                                                                            |                                   |                                                                                   | 300.000                        |                      | 300.000              |                                       |                                       |         |
| (29) | Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu số 3)                                   |                                   |                                                                                   | 350.000                        |                      | 350.000              |                                       |                                       |         |

| TT   | Danh mục dự án/ chương trình                                                                                                                                                            | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến |                                |                      |                      | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                         |                                   | Số, ngày, tháng, năm                                                              | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |                                       |                                       |         |
|      |                                                                                                                                                                                         |                                   |                                                                                   |                                | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                       |         |
| (30) | Khu dân cư và tái định cư Quyết Tiến                                                                                                                                                    |                                   |                                                                                   | 600.000                        |                      | 600.000              |                                       |                                       |         |
| (31) | Khu tái định cơ tổ dân phố Cây Xanh                                                                                                                                                     |                                   |                                                                                   | 1.150.000                      |                      | 1.150.000            |                                       |                                       |         |
| *    | Đối ứng dự án ODA và các chương trình khác                                                                                                                                              |                                   |                                                                                   |                                |                      |                      |                                       |                                       |         |
| 1    | Chương trình: Hỗ trợ đầu tư, cải tạo nâng cấp hạ tầng giao thông các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn (trên địa bàn 37 xã phía Bắc)                                                |                                   |                                                                                   | 2.000.000                      |                      | 2.000.000            | -                                     | 50.000                                |         |
| 2    | Đối ứng vốn viện trợ nước ngoài:<br>Dự án hỗ trợ kinh tế tuần hoàn xanh thông qua cải thiện chuỗi giá trị nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam tại tỉnh Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp) |                                   | Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 29/4/2025                                          | 288.920                        |                      | 46.370               | 5.896                                 | 1.000                                 |         |
| B    | PHÂN CẤP CHO CÁC XÃ QUẢN LÝ (1)                                                                                                                                                         |                                   |                                                                                   | -                              | -                    | -                    | -                                     | 1.847.099                             |         |

(1) Ghi chú: Đối với phần kinh phí phân cấp về cho cấp xã, định hướng cấp xã bố trí cho các dự án, đối tượng đầu tư công chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030, các nhiệm vụ quy hoạch và một số nhiệm vụ khác

**Phụ lục V**

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN - VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án/ chương trình                                                          | Quyết định chủ trương đầu tư/<br>Quyết định phê duyệt dự án/<br>Tổng mức đầu tư dự kiến |               |         | Lũy kế vốn đã<br>bố trí đến hết<br>năm 2025 | Dự kiến kế hoạch<br>đầu tư công<br>năm 2026 | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                       | Tổng số<br>(tất cả các<br>nguồn vốn)                                                    | Trong đó: Vốn |         |                                             |                                             |         |
|    |                                                                                       |                                                                                         | NSTW          | NSDP    |                                             |                                             |         |
|    | TỔNG SỐ                                                                               | 240.000                                                                                 | -             | 240.000 | 400                                         | 45.000                                      |         |
| I  | Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                                             | 240.000                                                                                 | -             | 240.000 | 400                                         | 45.000                                      |         |
| -  | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030                                             | 240.000                                                                                 | -             | 240.000 | 400                                         | 45.000                                      |         |
| 1  | Trường PTDTNT THPT số 2 Thái Nguyên<br>(Xây dựng tại trường Cao đẳng tỉnh Bắc Kạn cũ) | 120.000                                                                                 |               | 120.000 | 200                                         | 22.500                                      |         |
| 2  | Trường THPT Dương Tự Minh                                                             | 120.000                                                                                 |               | 120.000 | 200                                         | 22.500                                      |         |

Phụ lục VI

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN - BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT                  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                       | Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư                                                                 |                                |             |               |         |                                 |                      |           |         | Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 |           |        | Kế hoạch vốn năm 2026          |                                                                 | Ghi chú |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|---------------|---------|---------------------------------|----------------------|-----------|---------|---------------------------------------|-----------|--------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|
|                      |                                                                                                                                                                                      | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                                                        | Tổng mức đầu tư                |             |               |         |                                 |                      |           |         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)        | Trong đó: |        | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn nước ngoài - Vốn vay lại (Bội chi Ngân sách tỉnh) |         |
|                      |                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:   |               |         |                                 |                      |           |         |                                       |           |        |                                |                                                                 |         |
|                      |                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                 |                                | Vốn đối ứng |               |         | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |                      |           |         |                                       |           |        |                                |                                                                 |         |
|                      |                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                 |                                | Tổng số     | Trong đó: Vốn |         | Tính bằng nguyên tệ             | Quy đổi ra tiền Việt |           |         |                                       |           |        |                                |                                                                 |         |
|                      |                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                 |                                |             | NSTW          | NSDP    |                                 | Tổng số              | Trong đó: |         |                                       |           |        |                                |                                                                 |         |
| Đưa vào cân đối NSTW | Vay lại                                                                                                                                                                              |                                                                                                                 |                                |             |               |         |                                 |                      |           |         |                                       |           |        |                                |                                                                 |         |
| A                    | Các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                |                                                                                                                 | 2.477.926                      | 576.584     | 0             | 576.584 |                                 | 1.901.341            | 1.389.463 | 471.027 | 162.727                               | 27.878    | 71.245 | 433.211                        | 34.800                                                          |         |
| I                    | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản                                                                                                                                        |                                                                                                                 | 2.477.926                      | 576.584     | 0             | 576.584 |                                 | 1.901.341            | 1.389.463 | 471.027 | 162.727                               | 27.878    | 71.245 | 433.211                        | 34.800                                                          |         |
| 1                    | Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên                               | Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Số 708/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh    | 921.178                        | 208.732     | 0             | 208.732 |                                 | 712.446              | 356.223   | 356.223 | 71.245                                | 5.896     | 71.245 | 38.000                         | 8.000                                                           |         |
| 2                    | Dự án Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp)                                             | Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Số 2171/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh | 685.142                        | 152.019     |               | 152.019 |                                 | 533.123              | 443.045   | 49.227  | 90.000                                | 20.500    |        | 220.411                        | 12.000                                                          |         |
| 3                    | Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi Trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp) | Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 20/5/2024 của Thủ tướng; số 2395/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh            | 871.606                        | 215.833     |               | 215.833 |                                 | 655.772              | 590.195   | 65.577  | 1.482                                 | 1.482     | -      | 174.800                        | 14.800                                                          |         |